

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 18-6-2021

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Nghĩa.

Bà Nguyễn Thị Rê.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lữ Minh Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Ngày 18 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn U - Sinh năm 1965 - Địa chỉ: ấp 3, xã M, huyện Đ, tỉnh L. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Ngô Thị T - Sinh năm 1964 - Địa chỉ: ấp 3, xã M, huyện Đ, tỉnh L (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25-3-2021, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn U trình bày: ông U và bà Ngô Thị T tổ chức lễ cưới năm 1991 và đăng ký kết hôn ngày 15-6-2005 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã M, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. Vợ chồng chung sống đến đầu năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống về quản lý kinh tế, về lối sống và cách cư xử hàng ngày nên thường xuyên gây cãi nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng mà không giải quyết được nên từ năm 2014 đến nay, bà T đã sống ly thân với ông U.

Về hôn nhân: Ông U yêu cầu ly hôn với bà T.

Về con chung: có 04 con chung tên Trần Thị Hồng T1, sinh ngày 07-10-1992, Trần Thị Cẩm G, sinh ngày 07-7-1994, Trần Tấn Đ1, sinh ngày 07-7-1998 và Trần Minh T2, sinh ngày 24-02-2002. Hiện cả 04 con chung đã thành niên nên ông U không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: có tài sản chung nhưng ông và bà T tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Ông U và bà T không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ.

Bà Ngô Thị T khai thống nhất với lời khai của ông U về điều kiện kết hôn, thời gian mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung, không có nợ chung. Ngoài ra, nguyên nhân mâu thuẫn còn do ông U có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác trong thời gian bà T sống ly thân với ông U và ông U có hành vi ngược đãi bà T. Bà T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được nhưng vì tài sản chưa thỏa thuận phân chia xong nên bà không đồng ý ly hôn. Về con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung bà chưa nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết nên bà T yêu cầu hoãn phiên tòa để phân chia tài sản chung xong thì bà đồng ý ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền: Ông Trần Văn U khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Ngô Thị T. Bà T cư trú tại huyện Đức Huệ, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Xét việc bà T yêu cầu hoãn phiên tòa để bà nộp đơn khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản chung là không có căn cứ chấp nhận vì bà T đã được giải thích nếu có yêu cầu phân chia tài sản chung thì phải nộp đơn khởi kiện theo quy định pháp luật và ấn định thời hạn để cho bà T nộp đơn khởi kiện (biên bản hòa giải ngày 28-4-2021) nhưng bà T không nộp đơn khởi kiện để yêu cầu phân chia tài sản. Đồng thời tại biên bản hòa giải ngày 31-5-2021, bà T và ông U đều cho rằng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy việc bà T yêu cầu hoãn phiên tòa để bà T nộp đơn yêu cầu chia tài sản là không có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu ly hôn của ông U: ông U và bà T chung sống từ năm 1991, có đăng ký kết hôn ngày 15-6-2005 tại UBND xã M, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An nên quan hệ hôn nhân giữa ông U và bà T là hôn nhân hợp pháp từ năm 1991 theo quy định của luật Hôn nhân và gia đình. Ông U và bà T đều cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống, dẫn đến thường xuyên gây cãi nhau, đã sống ly thân với nhau từ năm 2014 đến nay. Từ khi sống ly thân đến nay, ông U và bà T không có sự quan tâm, trao đổi, chăm sóc nhau mà bỏ mặc người kia muốn sống ra sao thì sống. Ông U vẫn yêu cầu ly hôn.

Bà T cho rằng cuộc sống chung không thể kéo dài nhưng bà chưa đồng ý ly hôn vì chưa phân chia tài sản xong. Xét mâu thuẫn giữa ông U và bà T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của ông U có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: có 04 con chung tên Trần Thị Hồng T1, sinh ngày 07-10-1992, Trần Thị Cẩm G, sinh ngày 07-7-1994, Trần Tân Đ1, sinh ngày 07-7-1998 và Trần Minh T2, sinh ngày 24-02-2002. Hiện cả 04 con chung đã thành niên, ông U và bà T không yêu cầu giải quyết về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung: Ông U và bà T không ai nộp đơn khởi kiện phân chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về phân chia tài sản giữa ông U và bà T trong vụ án này. Nếu ông U và bà T có tranh chấp về tài sản thì khởi kiện bằng một vụ án khác.

[6]. Về nợ chung: ông U và bà T thống nhất ông bà không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông U là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn U đối với bà Ngô Thị T về việc “ly hôn”;

Về hôn nhân: Cho ông Trần Văn U được ly hôn với bà Ngô Thị T.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông U phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án

phí dân sự sơ thẩm ông U đã nộp theo biên lai thu số 0009157 ngày 01-4-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS;
- Các đương sự;
- UBND xã Mỹ Quý Tây (*ghi sổ hộ tịch*)
- Lưu hồ sơ, án văn.

Trần Thị Bích Liên